FireAnt

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,955
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,704
SL cổ phiếu LH	720,703,435
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,364,735
% sở hữu nước ngoài	20.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	15,203
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,243
P/E	44.5
EPS	350

YTD	1T	3T	6T
DXG	-3.2%	7.0%	12.9%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

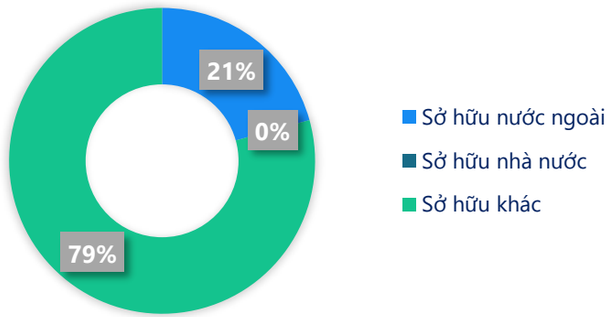

Cơ cấu Tổng tài sản

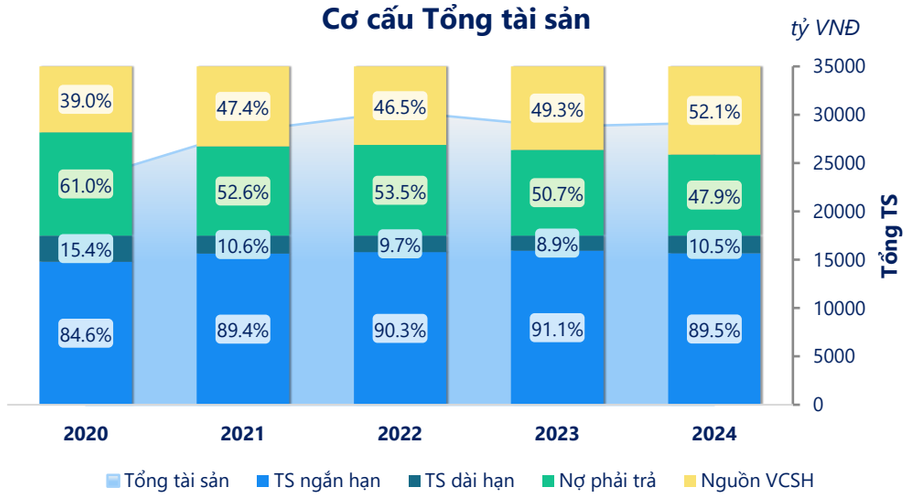

Tổng tài sản của **DXG** năm 2024 tăng trưởng **1.38%** so với năm trước, đạt **29,183** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.9% và 52.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

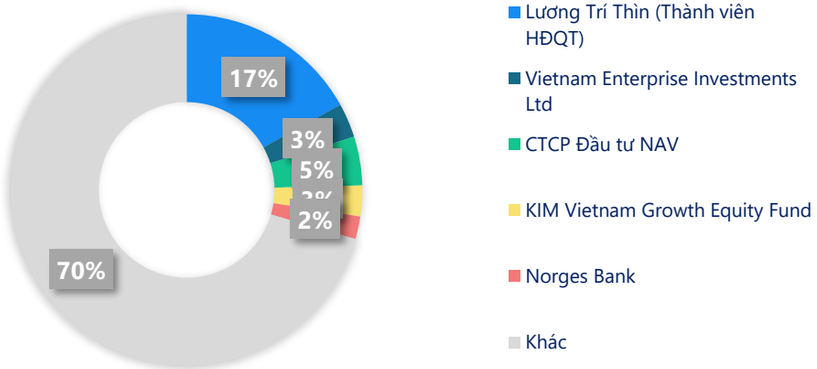

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 20.7% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lương Trí Thìn (Thành viên HĐQT)** sở hữu **16.9%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư NAV nắm giữ 4.49% và đứng thứ 3 là Vietnam Enterprise Investments Ltd nắm giữ 3.15%.

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

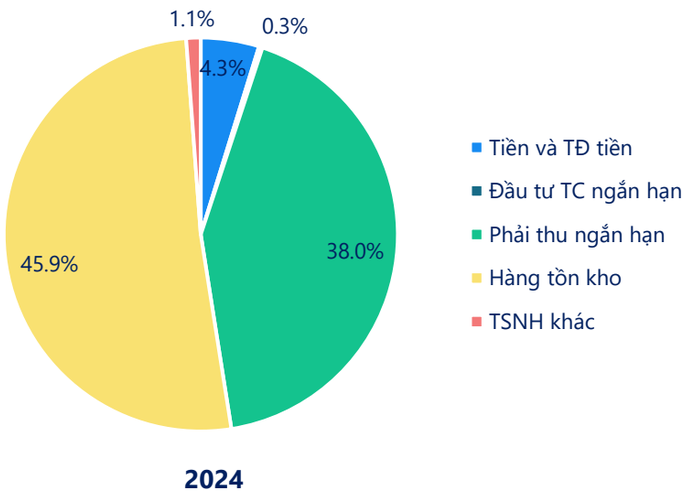

Tài sản ngắn hạn

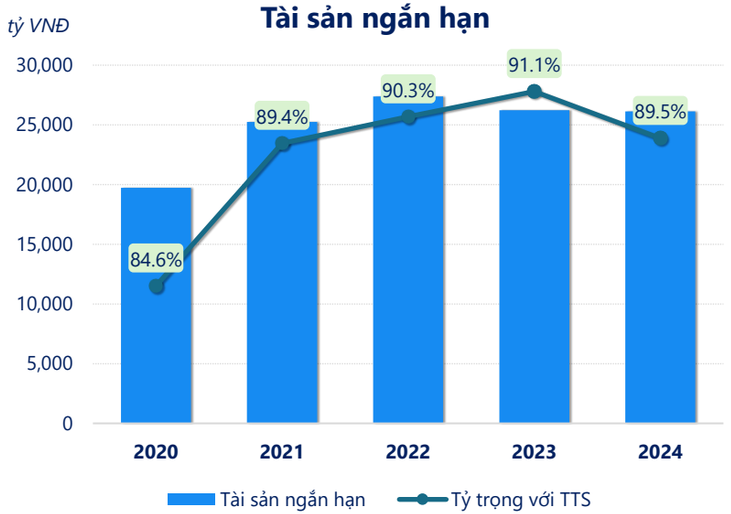

Tiền và tương đương tiền

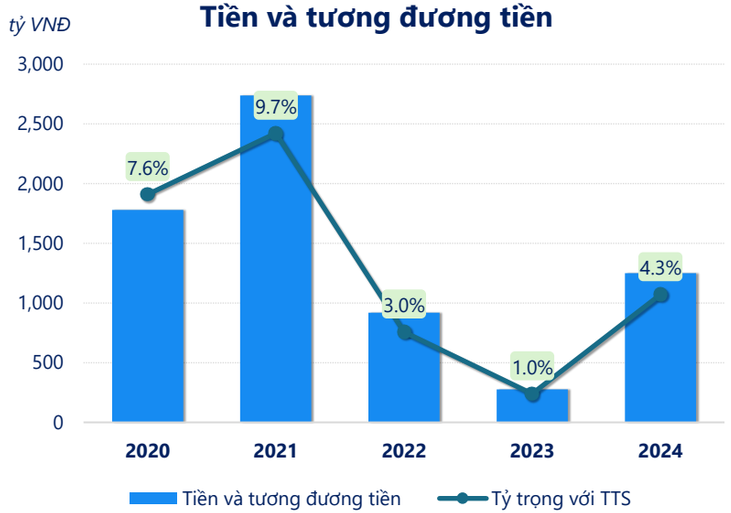

Tài sản ngắn hạn của DXG năm 2024 giảm **0.37%** so với năm trước, đạt **26,133** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **89.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 38.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

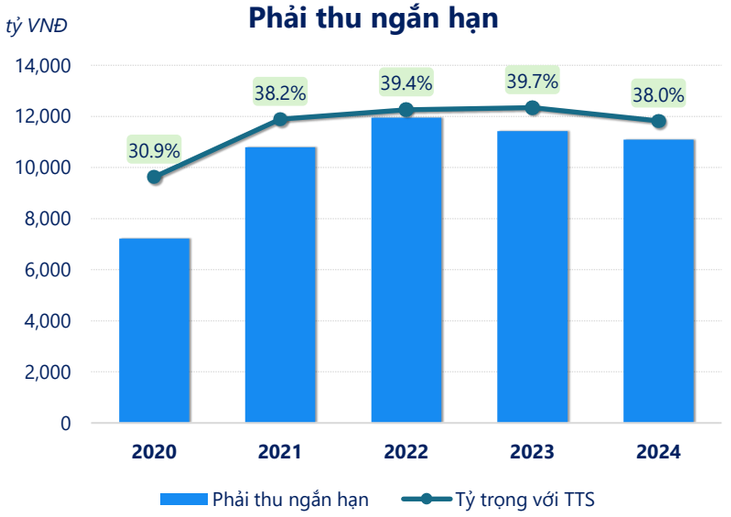

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

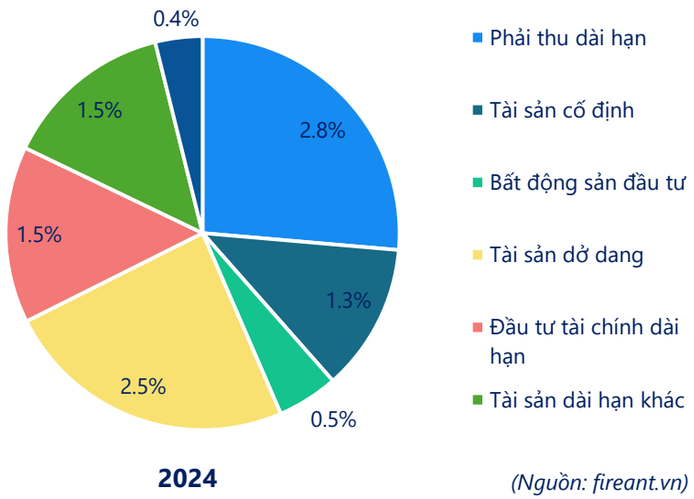

2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

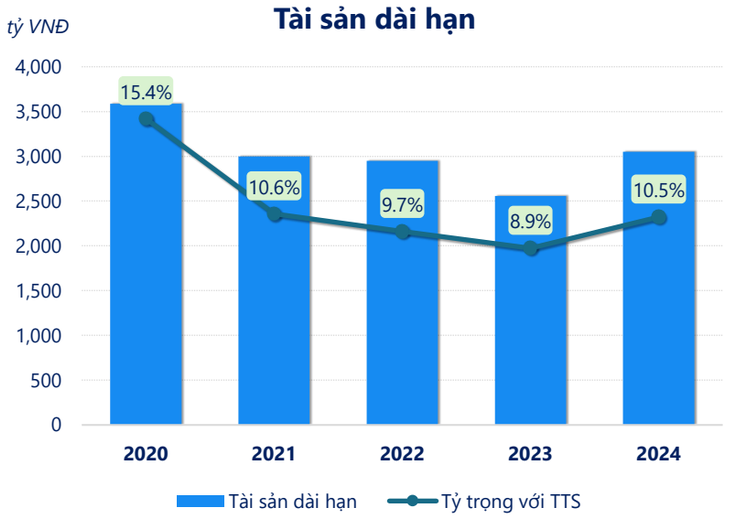

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

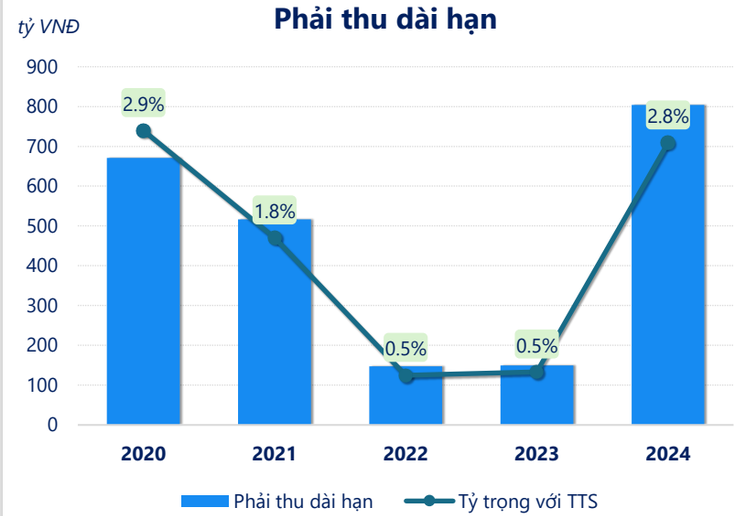

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.3%** so với năm trước và đạt **3,050** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **10.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **2.76%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.52%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

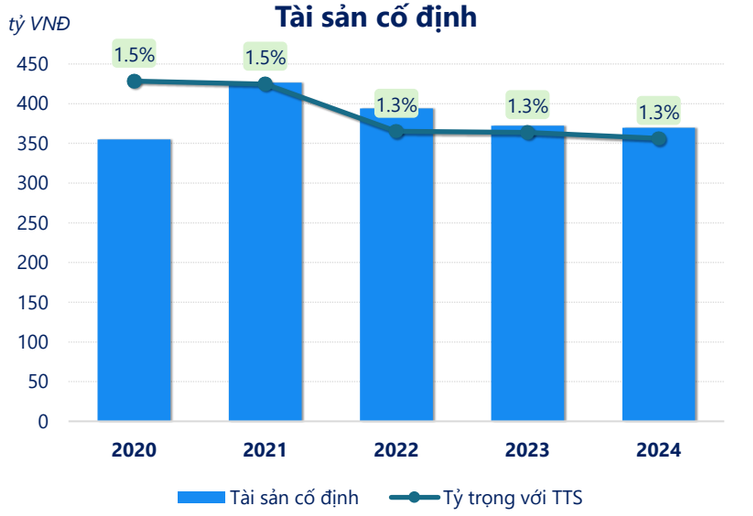

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

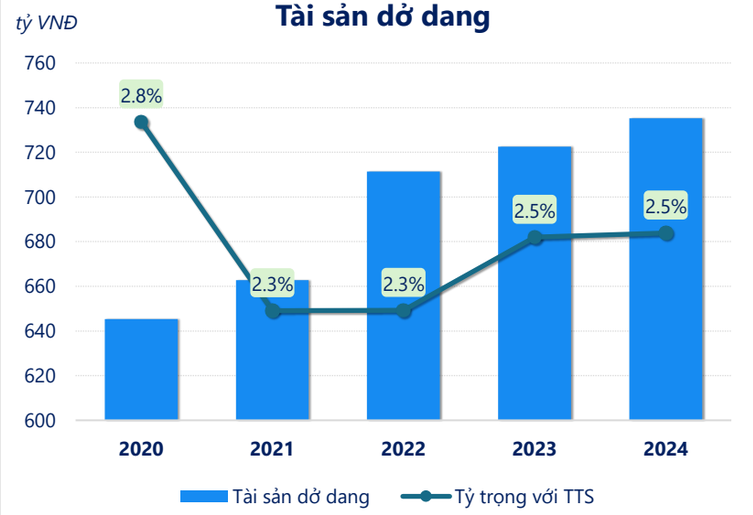

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Nợ vay

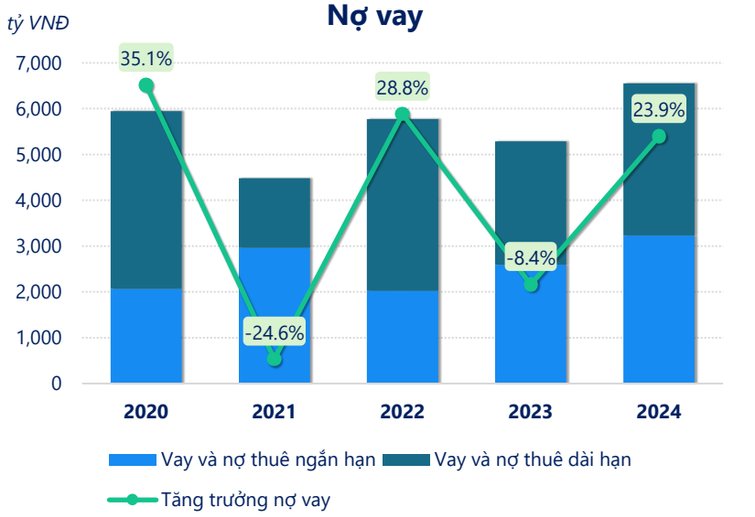

Vốn chủ sở hữu

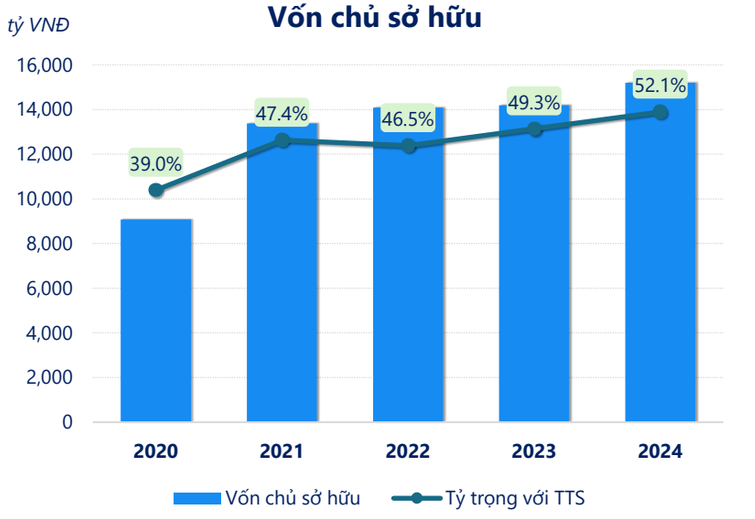

Vốn điều lệ

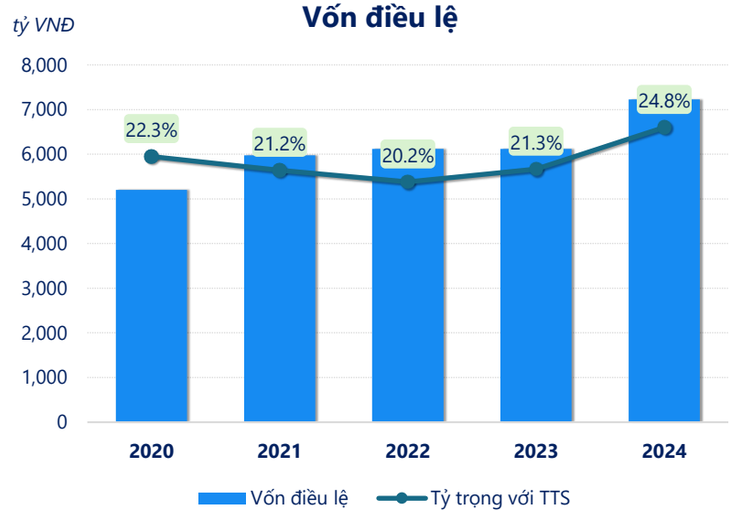

Vốn lưu động/Tổng TS

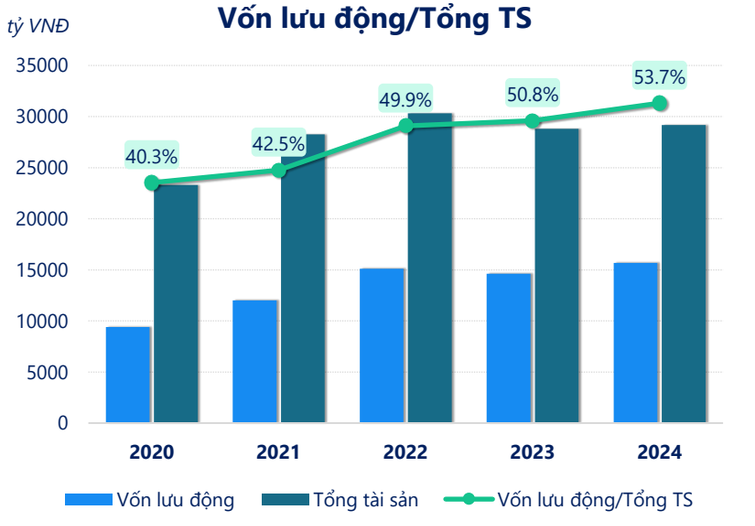

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

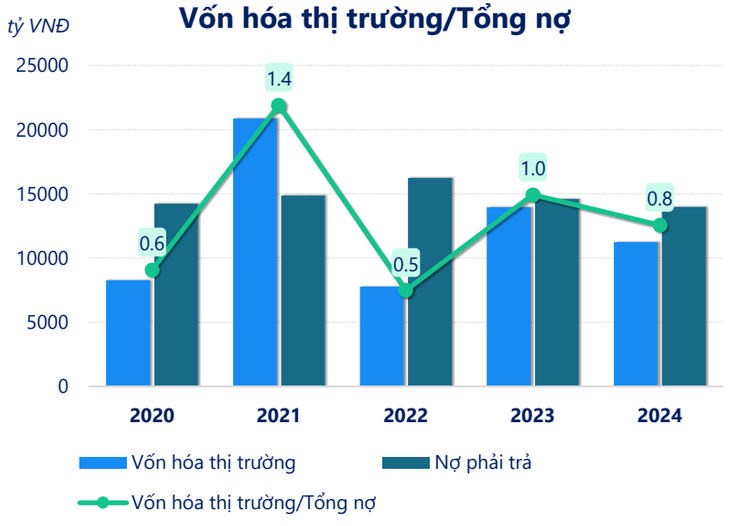

Chỉ số thanh khoản

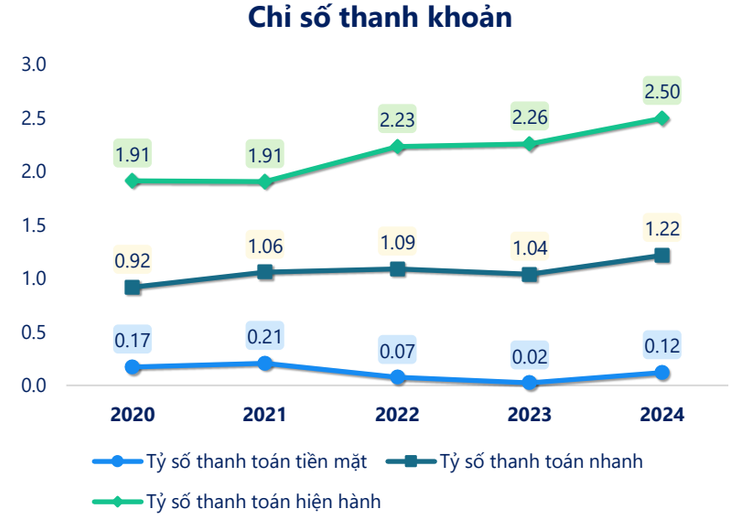

FireAnt

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,137**	**28,786**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	26,087	26,230	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	1,249	276	352%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	97.2	-19.9%
Phải thu ngắn hạn	11,006	11,423	-3.7%
Hàng tồn kho	13,440	14,139	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	315	295	6.7%
Tài sản dài hạn	**3,050**	**2,557**	**19.3%**
Phải thu dài hạn	804	149	439%
Tài sản cố định	370	372	-0.7%
Bất động sản đầu tư	153	110	38.4%
Tài sản dở dang	727	723	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	443	394	12.3%
Tài sản dài hạn khác	**434**	**664**	**-34.6%**
Lợi thế thương mại	118	145	-18.2%
Nợ phải trả	13,934	14,600	-4.6%
Nợ ngắn hạn	**10,348**	**11,618**	**-10.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,159	2,591	21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	626	767	-18.4%
Nợ dài hạn	3,586	2,982	20.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,396	2,699	25.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**15,203**	**14,186**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**15,203**	**14,186**	**7.2%**
Vốn điều lệ	7,225	6,118	18.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,891**	**10,089**	**5,512**	**3,725**	**4,795**
Giá vốn hàng bán	1,016	4,492	2,542	2,014	2,490
Lợi nhuận gộp	**1,875**	**5,598**	**2,970**	**1,710**	**2,306**
Doanh thu HĐTC	72.6	353	464	409	47.8
Chi phí TC	858	544	521	593	470
Chi phí lãi vay	**309**	**468**	**462**	**537**	**420**
LN trong công ty LKLD	-10.6	0.33	1.63	-112	-38.4
Chi phí bán hàng	489	1,887	1,057	586	735
Chi phí QLDN	594	998	1,083	391	431
LN thuần từ HĐKD	**-4.21**	**2,522**	**775**	**437**	**680**
Lợi nhuận khác	31.1	-6.10	-7.32	15.8	50.7
LN trước thuế	**26.9**	**2,516**	**768**	**453**	**730**
Lợi nhuận sau thuế	**-174**	**1,595**	**534**	**150**	**453**
LNST của CĐ cty mẹ	**-496**	**1,157**	**215**	**172**	**256**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-780	1,225	-3,904	-850	-1,389
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-334	9.90	237	268	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,101	-277	1,848	-61.4	2,476
Tiền đầu kỳ	793	1,780	2,738	919	276
Lưu chuyển tiền thuần	**986**	**958**	**-1,819**	**-643**	**973**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,780	2,738	919	276	1,249

Powered by Infographic